

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính:

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		58.166.117.760	52.649.923.231
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.802.611.888	3.171.264.455
1. Tiền	111		3.802.611.888	3.171.264.455
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.685.372.702	47.674.821.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.548.909.969	12.804.490.134
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		25.970.543.094	11.511.698.918
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12.690.900	12.690.900
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		30.914.906.280	31.107.618.984
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.761.677.541)	(7.761.677.541)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		6.762.115.563	6.762.115.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.762.115.563)	(6.762.115.563)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.678.133.170	1.803.837.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.528.617.108	1.654.321.319
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		149.516.062	149.516.062
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		209.243.575.638	214.193.575.638
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.757.954.612	47.707.954.612
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		47.932.478.612	47.882.478.612
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(174.524.000)	(174.524.000)
II. Tài sản cố định	220		5.718.215.119	5.718.215.119
1. TSCĐ hữu hình	221		5.595.892.521	5.595.892.521
- Nguyên giá	222		8.175.617.818	8.175.617.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.579.725.297)	(2.579.725.297)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		122.322.598	122.322.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính:

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		167.460.000	167.460.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(45.137.402)	(45.137.402)
III. Bất động sản đầu tư	230		76.313.813.062	76.313.813.062
- Nguyên giá	231		81.827.438.379	81.827.438.379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.513.625.317)	(5.513.625.317)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		79.453.592.845	79.453.592.845
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		79.453.592.845	79.453.592.845
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		267.409.693.398	266.843.498.869
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		99.438.980.961	96.214.208.224
I. Nợ ngắn hạn	310		98.619.810.052	95.401.037.315
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.154.107.318	4.068.711.340
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.869.851.855	2.862.342.636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16.850.257.644	16.963.112.707
4. Phải trả người lao động	314		139.854.400	139.854.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.999.378.555	6.130.655.952
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		352.969.200	352.969.200
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.757.329.151	18.387.329.151
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		46.495.576.929	46.495.576.929
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		485.000	485.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		819.170.909	813.170.909
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính:

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		32.170.909	26.170.909
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		787.000.000	787.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		167.970.712.437	170.629.290.645
I. Vốn chủ sở hữu	410		167.970.712.437	170.629.290.645
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		89.952.229	89.952.229
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.265.468	21.265.468
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32.140.505.260)	(29.481.927.052)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(28.455.728.198)	(28.455.728.199)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(3.684.777.062)	(1.026.198.853)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsed	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		267.409.693.398	266.843.498.869

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Ngọc Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Ngọc Hải

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC
[Signature]
Đào Văn Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày: 01/04/2020 đến ngày: 30/06/2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.287.260.132	11.186.212.991	2.896.929.061	23.593.507.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	2.287.260.132	11.186.212.991	2.896.929.061	23.593.507.438
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	807.773.609	1.776.578.438	1.425.404.177	14.050.788.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		1.479.486.523	9.409.634.553	1.471.524.884	9.542.719.352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	51.879	9.133	95.961	454.992
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	3.868.722.603	1.612.468.345	3.868.722.603	1.664.424.345
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.820.560.274	1.612.468.345	1.820.560.274	1.664.424.345
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		269.394.008	4.542.230.887	872.854.768	5.957.810.196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.658.578.209)	3.254.944.454	(3.269.956.526)	1.920.939.803
11. Thu nhập khác	31	VI.07		33.787.000	557	117.691.945
12. Chi phí khác	32	VI.08		747.216.161	22.702.853	748.186.764
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(713.429.161)	(22.702.296)	(630.494.819)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.658.578.209)	2.541.515.293	(3.292.658.822)	1.290.444.984
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.658.578.209)	2.541.515.293	(3.292.658.822)	1.290.444.984

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Ngọc Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Ngọc Hải

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2020



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Đào Văn Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính:

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết m	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
				5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.658.578.209)	(1.026.198.853)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		785.189.684	
- Chi phí lãi vay	06		1.820.560.274	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(52.828.251)	(1.026.198.853)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.010.551.307)	619.937.965
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập d	11		(1.161.381.458)	960.560.727
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		125.704.211	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.730.352.359	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(326.842.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.368.704.446)	227.457.466
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.879	44.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.000.051.879	44.082
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghi	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		631.347.433	227.501.548
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.171.264.455	2.943.762.907
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết m	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.802.611.888	3.171.264.455

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Hải



(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Văn Chiến

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
- Tiền mặt	3.771.880.262		3.138.002.673	
- Tiền gửi tại ngân hàng	30.731.626		33.261.782	
Cộng	3.802.611.888		3.171.264.455	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Nguyễn Tuấn Anh	600.000.000	-	9.600.000.000	-
Khách hàng mua nhà Trần Phú	1.372.000.100	(1.372.000.100)	1.372.000.100	(1.372.000.100)
Các khách hàng khác	1.576.909.869	(914.813.938)	1.832.490.034	(914.813.938)
Cộng	3.548.909.969	(2.286.814.038)	12.804.490.134	(2.286.814.038)

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	-	-	6.616.404.366	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch Việt Nam	843.324.430	(843.324.430)	843.324.430	
Cửa hàng XD Vân Phi	740.230.000	(740.230.000)	740.230.000	(740.230.000)
Công ty CP Xây dựng khu Nam Hà Nội	1.215.803.761	(1.215.803.761)	1.215.803.761	(1.215.803.761)
Công ty CP Xây dựng và DV TM Dũng Hằng	14.000.000.000			
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và du lịch	6.987.000.000			
Các khách hàng khác	2.184.184.903	(1.703.361.682)	2.095.936.361	(1.703.361.682)
Cộng	25.970.543.094	(4.502.719.873)	11.511.698.918	(3.659.395.443)

Trong đó các bên liên quan là:

	Mối liên hệ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
Công ty CP Bạch Đằng 10	Cùng chủ tịch HĐQT	-	-	6.616.404.366	-
Cộng		-	-	6.616.404.366	-

4. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	30.914.906.280	(972.143.630)	31.137.618.984	(626.378.556)
- Tạm ứng	288.527.724	(345.765.074)	481.240.428	-
- Phải thu khác	30.626.378.556	(626.378.556)	30.656.378.556	(626.378.556)

+ Ông Đào Văn Chiến (1)	30.000.000.000		30.000.000.000	
+ Phải thu khác	626.378.556	(626.378.556)	656.378.556	(626.378.556)
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	47.882.478.612	(174.524.000)	47.882.478.612	
- Phải thu khác (*)	47.882.478.612	(174.524.000)	47.882.478.612	
Cộng	78.797.384.892	(1.146.667.630)	79.020.097.596	(626.378.556)

(*) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Rừng Chiến Thắng (2)	47.072.490.000	47.072.490.000
Công ty CP XD Phúc Hưng		
Các khoản phải thu khác	809.988.612	809.988.612
Cộng	47.882.478.612	47.882.478.612

(1): Ông Đào Văn Chiến nhận nợ về khoản phải thu về tiền bán cổ phần Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng

(2): Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa công ty CP thương mại Hà Tây và công ty TNHH Rừng Chiến Thắng: Công ty CPTM Hà Tây đồng ý góp vào công ty TNHH Phát triển Rừng Chiến Thắng, số tiền là: 65 tỷ đồng để thực hiện phối hợp trồng cây lâm nghiệp.

Công ty TNHH Rừng Chiến Thắng có trụ sở tại bản Nậm Đanh, xã Nậm Sò, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu do ông Đào Văn Chiến làm đại diện trước pháp luật.

(**): Khoản phải thu về tiền ủy thác hợp tác kinh doanh mua cổ phần

Số dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Rừng Chiến Thắng	Đồng Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện trước PL	47.072.490.000	47.072.490.000
Ông Đào Văn Chiến	Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện trước PL	30.000.000.000	30.000.000.000

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	6.762.115.563	-6.762.115.563	6.762.115.563	(6.762.115.563,00)
Cộng	6.762.115.563	-6.762.115.563	6.762.115.563	-6.762.115.563

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 6.762.115.563 VND

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Thiết bị dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		5.927.617.818	2.160.000.000	50.000.000	8.137.617.818
Số tăng trong kỳ	-	38.000.000	-	-	38.000.000
- Tăng khác		38.000.000			38.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5.965.617.818	2.160.000.000	50.000.000	8.175.617.818
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		1.742.113.688	810.000.000	27.611.609	2.579.725.297
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ		-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.742.113.688	810.000.000	27.611.609	2.579.725.297
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	4.185.504.130	1.350.000.000	22.388.391	5.557.892.521
Tại ngày cuối kỳ	-	4.223.504.130	1.350.000.000	22.388.391	5.595.892.521

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 717.960.686VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2020: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm khác	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ		167.460.000		167.460.000
Số dư cuối kỳ		167.460.000		167.460.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		45.137.402		45.137.402
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ		-		-
Số dư cuối năm		45.137.402		45.137.402
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	122.322.598	-	122.322.598
Tại ngày cuối kỳ	-	122.322.598	-	122.322.598

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2020: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Sàn TM tháp A, B Trần Phú	Tầng hầm Số 7 Trần Phú	Tầng sảnh C - Số 7 Trần Phú	Sàn TM+ hầm 89 Phùng Hưng	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	26.095.967.874	2.579.034.724	1.466.319.480	51.686.116.301	81.827.438.379
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.095.967.874	2.579.034.724	1.466.319.480	51.686.116.301	81.827.438.379
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.928.455.859	332.872.671	350.552.884	1.901.743.903	5.513.625.317
Số tăng trong kỳ - Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.928.455.859	332.872.671	350.552.884	1.901.743.903	5.513.625.317
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23.167.512.015	2.246.162.053	1.115.766.596	49.784.372.398	76.313.813.062
Tại ngày cuối kỳ	23.167.512.015	2.246.162.053	1.115.766.596	49.784.372.398	76.313.813.062

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 của TSCĐ BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 47.117.246.852 VND.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	79.453.592.845	79.453.593.392
- Dự án khu đô thị mới Trung Văn mở rộng	79.453.592.845	79.453.593.392
- Dự án khác	-	-
Cộng	79.453.592.845	79.453.593.392

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CTCP Trà - Dược Linh Dương	-	-	5.000.000.000	-
Cộng	-	-	5.000.000.000	-

Số dư bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
CTCP Trà Dược Linh Dương	Đồng chủ tịch HĐQT	-	5.000.000.000
Cộng		-	5.000.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Dài hạn	1.528.617.108		1.654.231.319	
- CCDC phân bổ	1.528.617.108		1.654.231.319	
Cộng	1.528.617.108		1.654.231.319	

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP ĐT XD & TM Hùng Cường	425.034.470	425.034.470	425.034.470	425.034.470
Công ty TNHH thang máy HUYNDAI Thành Công Việt Nam	935.497.000	935.497.000	935.497.000	935.497.000
Các khách hàng khác	2.793.575.848	2.793.575.848	2.708.179.870	2.708.179.870
Cộng	4.154.107.318	4.154.107.318	4.068.711.340	4.068.711.340

b. Nợ quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Công ty TNHH thang máy HUYNDAI Thành Công VN	935.497.000		935.497.000	
Công ty CP ĐT XD & TM Hùng Cường	425.034.470		425.034.470	
Công ty TNHH Thương mại XD Sắt Thép Hà Ngân	356.400.000		356.400.000	
Công ty CP tư vấn thiết kế & XD Vũ Gia	165.244.400		165.244.400	
Công ty CPTM & DV giống cây trồng LN Đồng Mô	121.282.000		121.282.000	
Công ty TNHH TM và XD Thu Ngân	108.504.912		108.504.912	
Công ty CP ĐT TM & PT Công Nghệ FSI	56.985.530		56.985.530	
Các khách hàng khác	596.521.024		596.521.024	
Cộng	1.829.972.336		1.829.972.336	

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Ban quản lý số 7 Trần Phú	1.514.484.569	1.514.484.569	1.514.484.569
Khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng	1.514.484.569	1.514.484.569	1.514.484.569	1.514.484.569

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	376.829.275			376.829.275
Thuế TNDN (*)	2.154.261.840			2.154.261.840
Thuế thu nhập cá nhân				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.432.021.592			14.432.021.592
Cộng	16.963.112.707			16.963.112.707

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Lãi vay phải trả	9.999.378.555	6.130.655.952
- Chi phí khác	116.000.000	116.000.000
Cộng	10.115.378.555	6.246.655.952

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	18.387.329.151	18.387.329.151
- Bảo hiểm xã hội	101.601.177	101.601.177
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	617.861.092	617.861.092
- Phải trả, phải nộp khác (*)	17.667.866.882	17.667.866.882
b. Dài hạn	26.170.909	26.170.909
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.170.909	26.170.909
Cộng	18.413.500.060	18.413.500.060

(*): Chi tiết số dư Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Ông Đào Văn Chiến	1.995.287.617	1.995.287.617
- Phải trả BQT số 7 TP và 89 PH (Phí bảo trì)	9.954.217.194	9.954.217.194
- Phải trả, phải nộp khác	5.718.362.071	5.718.362.071
Cộng	17.667.866.882	17.667.866.882

Phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Đào Văn Chiến	Chủ tịch HĐQT/Tổng GD	1.995.287.617	1.995.287.617
Cộng		1.995.287.617	1.995.287.617

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ TÂY

Tầng 2, Tòa nhà HTT Tower,

Số 89 đường Phùng Hưng, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2020

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn	787.000.000	787.000.000	-	243.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (1)</i>	<i>787.000.000</i>	<i>787.000.000</i>		<i>243.000.000</i>	<i>1.030.000.000</i>	<i>1.030.000.000</i>
b. Vay ngắn hạn	46.495.576.929	-	-	-	46.495.576.929	46.495.576.929
- Vay ngân hàng	46.495.576.929	-	-	-	46.495.576.929	46.495.576.929
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông, chi nhánh Hà Nội, PGD Tràng An (2)</i>	<i>9.695.576.929</i>	<i>(*)</i>			<i>9.695.576.929</i>	<i>9.695.576.929</i>
<i>Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN (3)</i>	<i>28.900.000.000</i>	<i>(*)</i>			<i>28.900.000.000</i>	<i>28.900.000.000</i>
<i>Ngân hàng BIDV Thăng Long (4)</i>	<i>7.900.000.000</i>	<i>(*)</i>			<i>7.900.000.000</i>	<i>7.900.000.000</i>
Số cuối năm	47.282.576.929	787.000.000	-	243.000.000	47.525.576.929	47.525.576.929

(*): Các khoản vay này đã quá hạn thanh toán và công ty đang đàm phán lại với các Ngân hàng để điều chỉnh lại thời hạn thanh toán.

(*) Chi tiết hợp đồng vay**(1) Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội**

Hợp đồng tín dụng số 439/2017/HĐTD/PVB-LĐ ngày 24/10/2017

- Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 48 tháng
- Lãi suất cho vay: 8,8%/ năm
- Mục đích vay vốn: Mua xe ô tô 7 chỗ TOYOTALAND CRUISER PRADO TX-L
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2019 là: 787.000.000 VND

(2) Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 0001/2018/HĐTDHM ngày 08/1/2018

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 12 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + Biên độ lãi suất
- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn để thực hiện dự án tòa nhà hỗn hợp Trung tâm dịch vụ thương mại và nhà ở tại số 89 Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là BĐS tại thửa 682 tờ bản đồ số 07 ở địa chỉ Thôn An Thọ, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội và tài sản gắn liền; BĐS tại thửa 86-3 tờ bản đồ số 4 ở địa chỉ tổ 4, phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội và tài sản gắn liền; 4 sàn TTTM và văn phòng giao dịch tại số 7 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội; 5 sàn thương mại thuộc dự án tại 89 Phùng Hưng, Hà Đông, Hà Nội.
- Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2019 là: 9.695.576.929 VND

(3) Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Mỹ Đình

Hợp đồng tín dụng số 1410-LAV201800162 ngày 13/04/2018

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 12 tháng (kể từ ngày 13/04/2018)
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + Biên độ lãi suất. Lãi suất áp dụng đến thời điểm 30/06/2018 là: 8,5%
- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2018 - 2019
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây tại địa chỉ: 3B02 - TTTM và văn phòng giao dịch; tòa nhà đa năng dịch vụ thương mại và nhà ở - số 7 Trần Phú, P.C540 Văn Quán, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội và 201- Tầng 2 - dịch vụ, văn phòng, nhà trẻ - tòa nhà hỗn hợp trung tâm dịch vụ thương mại và nhà ở - số 89 Phùng Hưng, P. Phúc La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.
- Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2019: 28.900.000.000 VND

(4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Thăng Long

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/177909/HĐTD ngày 23/5/2017

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 12 tháng
- Lãi suất cho vay: Ghi theo kế ước nhận nợ
- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là công trình 3B-01 trung tâm thương mại và văn phòng giao dịch 624,7m2 thuộc tòa nhà đa năng dịch vụ Thương mại và nhà ở tại thửa đất số 370, tờ bản đồ số 51-57, ở địa chỉ số 7 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.
- Số dư nợ vay tại ngày 30/30/2019: 7.900.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ TÂY

Tầng 2, Tòa nhà HTT Tower,

Số 89 đường Phùng Hưng, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2020

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	89.952.229	21.265.468	(28.455.728.199)	171.655.489.498
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	(1.026.198.853)	(1.026.198.853)
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	89.952.229	21.265.468	(29.481.927.052)	170.629.290.645
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	89.952.229	21.265.468	(29.481.927.052)	170.629.290.645
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(2.658.578.209)	(2.658.578.209)
Số cuối kỳ	200.000.000.000	89.952.229	21.265.468	(32.140.505.261)	167.970.712.436

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Quý 2	Quý 1
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 VND	Quý 1 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	200.000.000.000	200.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/cổ phiếu	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Quý 2 VND	Quý 1 VND
Tổng doanh thu	2.287.260.132	609.668.929
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.287.260.132	381.697.129
- Doanh thu cho thuê văn phòng		227.971.800
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	392.118.240
Doanh thu thuần	2.287.260.132	217.550.689
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.287.260.132	64.558.889
- Doanh thu cho thuê văn phòng	-	152.991.800

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 VND	Quý 1 VND
- Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	807.773.609	617.630.568
- Giá vốn BĐS đã bán		
Cộng	807.773.609	617.630.568

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 VND	Quý 1 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.879	44.082
Cộng	51.879	44.082

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2	Quý 1
	VND	VND
- Lãi tiền vay	3.868.722.603	
Cộng	3.868.722.603	-

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Quý 2	Quý 1
	VND	VND
- Chi phí nhân công		487.655.476
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Thuế, phí, lệ phí	388.630	1.903.000
- Phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.481.818	37.147.459
- Chi phí khác bằng tiền	15.614.658	76.754.825
- Chi phí dự phòng		
	324.674.705	603.460.760

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2	Quý 1
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		487.655.476
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Thuế, phí, lệ phí	388.630	1.903.000
- Phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.481.818	37.147.459
- Chi phí khác bằng tiền	15.614.658	76.754.825
- Chi phí dự phòng		
Cộng	173.485.106	603.460.760

8. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2	Quý 1
	VND	VND
- Các khoản khác	-	557
Cộng	-	557

9. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2	Quý 1
	VND	VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, bán TSCĐ		
- Chi phí các công trình đã quyết toán		
- Các khoản khác (chi phí không hợp lệ)		
Cộng	-	-

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2	Quý 1
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(2.658.578.209)	(1.026.198.853)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	(2.658.578.209)	(1.026.198.853)
Thuế suất hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	-	-

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2	Quý 1
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.658.578.209)	(1.026.198.853)
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.658.578.209)	(1.026.198.853)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(132,93)	(51,31)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.802.611.888		3.171.264.455	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.794.587.730	(7.761.677.541)	91.794.587.730	(7.761.677.541)
Cộng	95.597.199.618	(7.761.677.541)	94.965.852.185	(7.761.677.541)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Vay và nợ	47.282.576.929		47.282.576.929	
Phải trả người bán, phải trả khác	22.482.211.400		22.482.211.400	
Chi phí phải trả	6.130.655.952		6.130.655.952	
Cộng	75.895.444.281		75.895.444.281	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ TÂY

Tầng 2, Tòa nhà HTT Tower,

Số 89 đường Phùng Hưng, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	46.495.576.929	787.000.000		47.282.576.929
Phải trả người bán, phải trả khác	22.456.040.491	26.170.909		22.482.211.400
Chi phí phải trả	6.130.655.952			6.130.655.952
Cộng	75.082.273.372	813.170.909	-	75.895.444.281
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	46.495.576.929	787.000.000		47.282.576.929
Phải trả người bán, phải trả khác	22.456.040.491	26.170.909		22.482.211.400
Chi phí phải trả	6.130.655.952			6.130.655.952
Cộng	75.082.273.372	813.170.909	-	75.895.444.281

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 254/QĐ-SGDCM ngày 15/05/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty cổ phần Thương Mại Hà Tây (Mã HTT) bị niêm yết kể từ ngày 18/6/2020, ngày 26/6/2020 được giao dịch trên sàn UPCOM

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Nội dung	Hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Hoạt động KD bất động sản	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	2.287.260.132	-	2.287.260.132
Tổng doanh thu thuần	-	2.287.260.132	2.287.260.132
Chi phí bộ phận	807.773.609	-	807.773.609
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	1.479.486.523	1.479.486.523
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			269.394.008
Lợi nhuận từ hoạt động KD	-		1.210.092.515
Doanh thu hoạt động TC	-		51.879
Chi phí tài chính	-		3.868.722.603
Thu nhập khác	-		
Chi phí khác	-		
Lợi nhuận sau thuế			(2.658.578.209)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.802.611.888			3.802.611.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.912.109.118	47.707.954.612		91.620.063.730
Cộng	47.714.721.006	47.707.954.612	-	95.422.675.618
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.171.264.455			3.171.264.455
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.912.109.118	47.707.954.612		91.620.063.730
Cộng	47.083.373.573	47.707.954.612	-	94.791.328.185

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

4.1 - Thu nhập của Hội đồng quản trị

Quý 2

VND

Thu nhập của HĐQT, BGD và Ban kiểm soát

-

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã thuyết minh tại các thuyết minh liên quan nêu trên, trong năm công ty còn phát sinh các giao dịch sau:

4.2 - Giao dịch với các bên liên quan

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Phát triển rừng Chiến Thắng	Cùng người đại diện trước pháp luật
Ông Đào Văn Chiến	Chủ tịch HĐQT

5. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, lỗ lũy kế của công ty là 32.140.505.260 VND, ; Nợ gốc vay ngân hàng: 46.495.576.929 VND (Thuyết minh VI.17). Ban Tổng Giám đốc đang thực hiện các kế hoạch để đảm bảo tiếp tục hoạt động của công ty.

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2019 đã được công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hải



Tổng Giám đốc

Đào Văn Chiến

